

Số: 22/2022/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 23 tháng 6 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
KHÓA XII KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/NQ-QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp và tỷ lệ vốn đối ứng của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

### Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 và kéo dài thời gian thực hiện một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII Kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2022./.

Nơi nhận: *Phụ*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản QPPL*);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.



**CHỦ TỊCH**

*[Signature]*  
**Dương Văn Trang**

**QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước  
và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình  
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025  
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (sau đây viết tắt là *Chương trình*).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện Chương trình (*viết tắt là các Sở, ban, ngành và địa phương*).
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.
2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, ban, ngành và địa phương.
3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo, các xã có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao.
4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

## **Chương II** **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục 1** **TIÊU CHÍ, HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH,** **XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ TỪNG DỰ ÁN**

#### **Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn**

1. Quy mô dân số của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu của Tổng Cục Thống kê năm 2021.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính hệ số được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Huyện nghèo do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

5. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

#### **Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**

1. Phân bổ vốn:

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: 100% tổng số vốn của Dự án.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn đối với huyện nghèo

(1) Tiêu chí 1: Quy mô dân số của huyện

| <b>Quy mô dân số của huyện</b> | <b>Hệ số</b> |
|--------------------------------|--------------|
| Dưới 6.000 hộ                  | 0,15         |
| Từ 6.000 hộ trở lên            | 0,17         |

(2) Tiêu chí 2: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

| <b>Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo</b> | <b>Hệ số</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Dưới 60%                                   | 0,41         |
| Từ 60% trở lên                             | 0,46         |

(3) Tiêu chí 3: Đặc điểm địa lý của huyện nghèo

| <b>Đặc điểm địa lý của huyện nghèo</b> | <b>Hệ số</b> |
|----------------------------------------|--------------|
| Huyện có xã biên giới                  | 0,14         |
| Các Huyện còn lại                      | 0,12         |

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

| <b>Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện</b> | <b>Hệ số</b> |
|----------------------------------------------|--------------|
| Dưới 05 xã                                   | 0,1          |
| Từ 05 đến dưới 10 xã                         | 0,12         |
| Từ 10 xã trở lên                             | 0,14         |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

(1) Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển phân bổ cho từng huyện nghèo được tính theo công thức:  $A_i = Q.X_i$

Trong đó:

$A_i$  là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i.

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

$G$  là tổng số vốn đầu tư phát triển phân bổ cho các huyện nghèo để thực hiện Dự án 1 (trừ vốn ngân sách nhà nước để triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn).

(2) Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn từng huyện.

**Điều 6. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**

1. Phân bổ vốn ngân sách:

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: 100% tổng số vốn được giao.

## 2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương

### a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

| <b>Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 10%                                                        | 0,4          |
| Từ 10% đến dưới 25%                                             | 0,5          |
| Từ 25% đến dưới 40%                                             | 0,6          |
| Từ 40% trở lên                                                  | 0,7          |

### b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

| <b>Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 1.500 hộ                                                | 0,4          |
| Từ 1.500 đến dưới 2.000 hộ                                   | 0,45         |
| Từ 2.000 đến dưới 2.500 hộ                                   | 0,5          |
| Từ 2.500 đến dưới 3.000 hộ                                   | 0,6          |
| Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ                                   | 0,7          |
| Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ                                   | 0,8          |
| Từ 4.000 hộ trở lên                                          | 0,9          |

### c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

| <b>Địa bàn khó khăn</b> | <b>Hệ số</b> |
|-------------------------|--------------|
| Mỗi một huyện nghèo     | 0,12         |

### d) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

| <b>Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 05 xã                                              | 1            |
| Từ 05 đến 07 xã                                         | 1,15         |
| Từ 08 đến 10 xã                                         | 1,3          |
| Từ 11 đến 12 xã                                         | 1,5          |

|                  |   |
|------------------|---|
| Từ 13 xã trở lên | 2 |
|------------------|---|

đ) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$C_i$  là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$  theo công thức:  $Y_i = (0,12.HN_i \times 2,5) + ĐV_i$ .

$HN_i$  là hệ số của huyện nghèo thứ  $i$ .

$ĐV_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

### **Điều 7. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**

1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ vốn ngân sách:

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị: Tối đa 2% tổng số vốn được giao (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Tối thiểu 98% tổng số vốn được giao.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương: Áp dụng theo Khoản 2, Điều 6 Quy định này (*Dự án 2*).

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Đ_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$Đ_i$  là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$  theo công thức:  $Y_i = (0,12.HN_i \times 2,5) + ĐV_i$ .

$HN_i$  là hệ số của huyện nghèo thứ  $i$ .

$ĐV_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

## 2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

### a) Phân bổ vốn ngân sách:

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị: Tối đa 10% tổng số vốn được giao (Sở Y tế).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Tối thiểu 90% tổng số vốn được giao.

### b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương

#### (1) Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn

| Địa bàn khó khăn    | Hệ số |
|---------------------|-------|
| Mỗi một huyện nghèo | 0,12  |

#### (2) Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

| Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố | Hệ số |
|--------------------------------------------------|-------|
| Dưới 05 xã                                       | 1     |
| Từ 05 đến 07 xã                                  | 1,15  |
| Từ 08 đến 10 xã                                  | 1,3   |
| Từ 11 đến 12 xã                                  | 1,5   |
| Từ 13 xã trở lên                                 | 2     |

(3) Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố

| Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố | Hệ số |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|
| Trên 30%                                                                  | 1,6   |

|                     |     |
|---------------------|-----|
| Từ 25% đến 30%      | 1,4 |
| Từ 20% đến dưới 25% | 1,2 |
| Dưới 20%            | 1   |

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu năm 2020 của Bộ Y tế.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$E_i = Q \cdot Y_i \cdot DD_i$$

Trong đó:

$E_i$  là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ  $i$ .

$DD_i$  là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$  theo công thức:  $Y_i = (0,12 \cdot HN_i \times 3) + ĐV_i$ .

$HN_i$  là hệ số huyện nghèo thứ  $i$ .

$ĐV_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i \cdot DD_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

#### **Điều 8. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Đối với vốn đầu tư phát triển

- Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển của Tiểu dự án để đầu tư cho Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum.

- Phân bổ vốn theo danh mục dự án đầu tư cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nhu cầu thực tế của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

b) Đối với vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn ngân sách:

+ Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị: tối đa 20% tổng số vốn của Tiểu dự án (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phân bổ vốn cho các địa phương, đơn vị: tối đa 40% tổng số vốn của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố để hỗ trợ một số Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh và Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum (*hệ số phân bổ vốn cho Trường Cao đẳng Cộng đồng được tính theo tổng các hệ số của thành phố Kon Tum*).

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn

Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

| <b>Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 10%                                                        | 0,4          |
| Từ 10% đến dưới 25%                                             | 0,5          |
| Từ 25% đến dưới 40%                                             | 0,6          |
| Từ 40% trở lên                                                  | 0,7          |

Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

| <b>Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 1.500 hộ                                                | 0,4          |
| Từ 1.500 đến dưới 2.000 hộ                                   | 0,45         |
| Từ 2.000 đến dưới 2.500 hộ                                   | 0,5          |
| Từ 2.500 đến dưới 3.000 hộ                                   | 0,6          |
| Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ                                   | 0,7          |
| Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ                                   | 0,8          |
| Từ 4.000 hộ trở lên                                          | 0,9          |

Tiêu chí 3: Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn huyện, thành phố và trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum

| <b>Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện, thành phố và Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum</b> | <b>Hệ số</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Mỗi một trung tâm giáo dục nghề nghiệp                                                               | 0,1          |

|                         |     |
|-------------------------|-----|
| Mỗi một trường cao đẳng | 0,3 |
|-------------------------|-----|

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện, thành phố và trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội năm 2020.

Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố

| <b>Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 1.000 người/năm                                     | 0,5          |
| Từ 1.000 người/năm đến dưới 2.000 người/năm              | 0,6          |
| Từ 2.000 người/năm trở lên                               | 0,7          |

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố và trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả tuyển sinh năm 2020.

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các đơn vị:

Vốn sự nghiệp ngân sách phân bổ cho các đơn vị được tính theo công thức:  $l_i = Q.X_i$

Trong đó:

$l_i$  là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thành phố thứ  $i$  theo công thức:

$$X_i = (TL_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i).$$

$TL_i$  là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$QM_i$  là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$TR_i$  là tổng hệ số tiêu chí số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện, thành phố thứ  $i$  được tính theo công thức:

$$TR_i = 0,3 \times CĐ_i + 0,1 \times TT_i$$

$CĐ_i$  là số trường cao đẳng công lập của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$TT_i$  là số trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$TS_i$  là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một đơn vị được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp phân bổ để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

+ Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án cho các địa phương để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương:

Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

| <b>Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 10%                                                        | 0,4          |
| Từ 10% đến dưới 25%                                             | 0,5          |
| Từ 25% đến dưới 40%                                             | 0,6          |
| Từ 40% trở lên                                                  | 0,7          |

Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

| <b>Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 1.500 hộ                                                | 0,4          |
| Từ 1.500 đến dưới 2.000 hộ                                   | 0,45         |
| Từ 2.000 đến dưới 2.500 hộ                                   | 0,5          |
| Từ 2.500 đến dưới 3.000 hộ                                   | 0,6          |
| Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ                                   | 0,7          |
| Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ                                   | 0,8          |
| Từ 4.000 hộ trở lên                                          | 0,9          |

Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

| <b>Địa bàn khó khăn</b> | <b>Hệ số</b> |
|-------------------------|--------------|
| Mỗi một huyện nghèo     | 0,12         |

Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

| <b>Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 05 xã                                              | 1            |
| Từ 05 đến 07 xã                                         | 1,15         |
| Từ 08 đến 10 xã                                         | 1,3          |
| Từ 11 đến 12 xã                                         | 1,5          |
| Từ 13 xã trở lên                                        | 2            |

Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố

| <b>Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 1.000 người/năm                                     | 0,5          |
| Từ 1.000 người/năm đến dưới 2.000 người/năm              | 0,6          |
| Từ 2.000 người/năm trở lên                               | 0,7          |

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả tuyển sinh năm 2020.

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương:

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$K_i = Q.X_i$$

Trong đó:

$K_i$  là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thành phố thứ  $i$  theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + 0,12.HN_i + DV_i + TS_i$$

$TL_i$  là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$QM_i$  là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$HN_i$  là hệ số huyện nghèo thứ  $i$ .

$DV_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$TS_i$  là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của Tiểu dự án trên địa bàn huyện, thành phố thứ  $i$ .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp phân bổ cho các huyện, thành phố thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Phân bổ vốn:

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị: tối đa 18% tổng số vốn của Tiểu dự án (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: tối thiểu 82% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

| <b>Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 10%                                                        | 0,4          |
| Từ 10% đến dưới 25%                                             | 0,5          |
| Từ 25% đến dưới 40%                                             | 0,6          |
| Từ 40% trở lên                                                  | 0,7          |

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

| <b>Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 1.500 hộ                                                | 0,4          |
| Từ 1.500 đến dưới 2.000 hộ                                   | 0,45         |
| Từ 2.000 đến dưới 2.500 hộ                                   | 0,5          |
| Từ 2.500 đến dưới 3.000 hộ                                   | 0,6          |
| Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ                                   | 0,7          |
| Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ                                   | 0,8          |

|                     |     |
|---------------------|-----|
| Từ 4.000 hộ trở lên | 0,9 |
|---------------------|-----|

## (3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

| Địa bàn khó khăn    | Hệ số |
|---------------------|-------|
| Mỗi một huyện nghèo | 0,12  |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$L_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:  $L_i$  là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Y_i$  là hệ số tiêu chí vùng khó khăn của huyện nghèo thứ  $i$  theo công thức:  $Y_i = 0,12 \cdot HN_i$ .

$HN_i$  là hệ số huyện nghèo.

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

## 3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển của Tiểu dự án (Sở Lao động-Thương binh và Xã hội), để đầu tư cho Trung tâm Dịch vụ việc làm.

b) Đối với vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị: Tối đa 10% tổng số vốn của Tiểu dự án (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Tối thiểu 90% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

|                                                                 |              |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|

|                     |     |
|---------------------|-----|
| Dưới 10%            | 0,4 |
| Từ 10% đến dưới 25% | 0,5 |
| Từ 25% đến dưới 40% | 0,6 |
| Từ 40% trở lên      | 0,7 |

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

| <b>Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 1.500 hộ                                                | 0,4          |
| Từ 1.500 đến dưới 2.000 hộ                                   | 0,45         |
| Từ 2.000 đến dưới 2.500 hộ                                   | 0,5          |
| Từ 2.500 đến dưới 3.000 hộ                                   | 0,6          |
| Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ                                   | 0,7          |
| Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ                                   | 0,8          |
| Từ 4.000 hộ trở lên                                          | 0,9          |

(3) Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thành phố

| <b>Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thành phố</b> | <b>Hệ số</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Dưới 10.000 người                                                             | 1            |
| Từ 10.000 đến dưới 15.000 người                                               | 1,3          |
| Từ 15.000 đến dưới 20.000 người                                               | 1,6          |
| Từ 20.000 đến dưới 25.000 người                                               | 1,9          |
| Từ 25.000 đến dưới 30.000 người                                               | 2,2          |
| Từ 30.000 người trở lên                                                       | 2,5          |

Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thành phố căn cứ vào số liệu năm 2020 của Cục thống kê.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$M_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$M_i$  là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Y_i$  là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

#### **Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**

1. Trên cơ sở kế hoạch phân bổ vốn sự nghiệp hằng năm của ngân sách Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phân bổ chi tiết kinh phí cho các địa phương để thực hiện việc hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.

2. Định mức hỗ trợ: nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.

#### **Điều 10. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**

1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ vốn:

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị: Tối đa 30% tổng số vốn của Tiểu dự án (Sở Thông tin và Truyền thông).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Tối thiểu 70% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương: Áp dụng theo Khoản 2, Điều 6 Quy định này (Dự án 2).

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$N_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i + D_i$$

Trong đó:

$N_i$  là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$  theo công thức:  $Y_i = 0,12.HN_i + ĐV_i$ .

$HN_i$  là hệ số huyện nghèo thứ  $i$ .

$ĐV_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$D_i$  là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiểu dự án của tỉnh thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một tỉnh được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^n X_i . Y_i}$$

Trong đó:  $G$  là tổng số vốn ngân sách phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6;  $D$  là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của các huyện, thành phố.

2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ vốn:

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị: Tối đa 35% tổng số vốn của Tiểu dự án (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Tối thiểu 65% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương: Áp dụng theo Khoản 2, Điều 6 Quy định này (*Dự án 2*).

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$P_i = Q . X_i . Y_i$$

Trong đó:

$P_i$  là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$  theo công thức:  $Y_i = 0,12.HN_i + ĐV_i$

$HN_i$  là hệ số huyện nghèo thứ  $i$ .

$\text{ĐV}_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 6.

**Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**

1. Phân bổ vốn:

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị: Tối đa 30% tổng số vốn của Tiểu dự án (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Tối thiểu 70% tổng số vốn của Tiểu dự án.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương: Áp dụng theo Khoản 2, Điều 6 Quy định này (Dự án 2).

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$R_i$  là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$  quy định tại theo công thức:  $Y_i = 0,12 \cdot \text{HN}_i + \text{ĐV}_i$

$\text{HN}_i$  là hệ số của mỗi huyện nghèo.

$\text{ĐV}_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn ngân sách phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Dự án 7.

**Mục 2**  
**TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**Điều 12. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình**

1. Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương; trong đó:

a) Ngân sách tỉnh bố trí vốn đối ứng tối đa 10% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các dự án, tiểu dự án được cấp thẩm quyền phân bổ, giao các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

b) Ngân sách các huyện, thành phố bố trí vốn đối ứng tối thiểu 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ cho các dự án, tiểu dự án được cấp thẩm quyền phân bổ, giao cấp huyện, thành phố thực hiện.

2. Hằng năm, căn cứ vào tổng vốn ngân sách nhà nước giao để thực hiện Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ cho phù hợp, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Chương III**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 13. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và chỉ đạo các Sở, ban, ngành và địa phương triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.